

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 01 - 10 - 2021

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn và hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 9 và 01 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 38/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 147/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Tân Văn C, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 9/1, ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trịnh Lệ T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 13, đường N, ấp A, thị trấn S, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2021). (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 13, đường D, khu đô thị A, khóm B, phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Lệ Q, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 22/6, đường N, ấp V, thị trấn M, huyện X, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2021). (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tân Ngọc K, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 9/1, ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Bà Tân Thị Ngọc D, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 13, đường N, khu đô thị A, khóm B, phường T, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông Bùi Kim U, sinh năm 1976 (có mặt).

4. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1976 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông Tân Thanh L, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 482/2, Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ngọc M là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 12/11/2020, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông Tân Văn C và người đại diện theo ủy quyền của ông C là bà Trịnh Lệ T cùng trình bày:*

Ông Tân Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc M tổ chức lễ cưới vào năm 1979 và không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình sống chung, ông, bà có 04 con chung tên Tân Hùng G, sinh năm 1980 (đã chết lúc 03 tuổi), Tân Thanh L, sinh năm 1982, Tân Thị Ngọc D, sinh năm 1983 và Tân Ngọc K, sinh năm 1984, hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự lao động để nuôi sống bản thân. Quá trình chung sống, ông C và bà M có tạo lập được tài sản gồm:

Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.550m², loại đất T - LNK, thửa đất này có 02 ngôi mộ của cha mẹ ông tên là Tân Hón V và Ngô Thị E.

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.120m², loại đất LNK.

Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.420m², loại đất 2L (thửa đất này ông C và bà M đã chuyển nhượng cho ông Bùi Kim U và bà Đỗ Thị H vào năm 2017, với giá 81 chỉ vàng 24 Kra.

Các thửa đất nêu trên tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số D 0733286, do UBND huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông C, ngày 30/11/1994.

Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.120m², loại đất LNK nay là thửa 104, tờ bản đồ số 41, diện tích 3.945,6m², loại đất trồng cây lâu năm đã được tách riêng theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CX 617231, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/10/2020, cho hộ ông C và bà M. Trên thửa đất này có 01 căn nhà và 03 ngôi mộ gồm mộ của con ông C tên Tân Hùng G, ông rể của ông C tên Lâm Văn N và ông nội của bà M tên Nguyễn Văn A.

Căn nhà cấp 4 xây dựng vào năm 2009, diện tích 120m², chiều ngang 7,5m chiều dài 16m, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách xây tường 10, mái lợp tol thiếc, nền lát gạch men. Giá trị lúc xây dựng 300.000.000 đồng. Căn nhà này xây dựng

trên thửa đất 104, tờ bản đồ số 41, diện tích 3.945,6m², loại đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận QSDĐ số CX617231, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/10/2020, cho hộ ông C, bà M và các cây trồng trên đất, vật dụng sử dụng trong gia đình.

Sau thời gian chung sống. Đến năm 2013 thì ông C và bà M phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã với nhau do bà M không quan tâm đến ông. Ông C nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà M. Nay ông Tân Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Ông C yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Các con chung tên Tân Thanh L, sinh năm 1982, Tân Thị Ngọc D, sinh năm 1983 và Tân Ngọc K, sinh năm 1984, hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường nên ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông C yêu cầu chia đôi số tài sản gồm:

Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.550m², loại đất T - LNK, thửa đất này có 02 ngôi mộ của cha ông tên Tân Hớn V và mẹ ông tên Ngô Thị E, nên ông C yêu cầu được nhận phần đất có 02 ngôi mộ của cha và mẹ ông.

Thửa 104, tờ bản đồ số 41, diện tích 3.945,6m², loại đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận QSDĐ số CX 617231, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/10/2020 cho hộ ông C và bà M.

Căn nhà cấp 4 diện tích 120m², chiều ngang 7,5m, chiều dài 16m, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách xây tường 10, mái lợp tol thiếc, nền lát gạch men, trên thửa đất 104, tờ bản đồ số 41, diện tích 3.945,6m², loại đất trồng cây lâu năm.

Ông C yêu cầu được nhận phần đất có 03 ngôi mộ. Còn phần đất có căn nhà thì ông đồng ý cho bà M quản lý, sử dụng đất và căn nhà. Bà M trả giá trị 50% căn nhà cho ông, theo giá do Hội đồng định giá xác định.

Riêng thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.420m², loại đất 2L thì ông C đồng ý lập thủ tục chuyển nhượng QSDĐ cho ông U và bà H theo quy định của pháp luật.

Các vật dụng sử dụng trong gia đình: Không tranh chấp, nếu nhà giao cho ai thì người đó tiếp tục sử dụng.

Các cây trồng trên đất: Không tranh chấp, nếu trên đất có cây gì thì khi nhận đất người đó tiếp tục sử dụng.

Về nợ chung: Ông C khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C và người đại diện theo ủy quyền không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản lại, không yêu cầu đo đạc lại. Yêu cầu căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc có trong hồ sơ vụ án để giải quyết chia tài sản của vợ chồng. Đồng thời, ông C đồng ý giao căn nhà cấp 4, diện tích 120m², trên thửa đất 104, tờ bản đồ số 41, toàn bộ vật dụng sinh hoạt có trong nhà và ½ diện tích đất tại thửa 104 cho bà M, không

yêu cầu bà M phải hoàn trả lại giá trị căn nhà và vật dụng sinh hoạt. Bên cạnh đó, ông C cũng đồng ý chia cho bà M $\frac{1}{2}$ diện tích tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02.

Ông C xin nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41 gắn liền với 03 ngôi mộ và $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02 gắn liền với 02 ngôi mộ.

Ông C đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng và sang tên chuyển quyền sử dụng thửa đất 104, tờ bản đồ số 02 cho ông U, bà H.

- *Tại tờ tự khai ngày 01/12/2020, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc M và người đại diện theo ủy quyền của bà M là Bà Trần Lệ Q cùng trình bày:*

Về hôn nhân: Bà M đồng ý ly hôn với ông C.

Về con chung: Các con đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà M đồng ý phân chia cho ông C:

Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.550m², loại đất T - LNK, thửa đất này có 02 ngôi mộ của cha ông C tên Tân Hón V, mẹ tên Ngô Thị E. Bà M đồng ý chia toàn bộ cho ông C.

Một căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 120m², nằm trên thửa 104, tờ bản đồ số 41, diện tích 3.945,6m², loại đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận QSDĐ số CX 617231, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/10/2020 cho hộ ông C và bà M.

Chia cho bà M:

Nhận phần đất còn lại của thửa 104, tờ bản đồ số 41, diện tích 3.945,6m², loại đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận QSDĐ số CX 617231, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 21/10/2020 cho hộ ông C và bà M sau khi đã trừ căn nhà cấp 4, diện tích 120m².

Trên phần đất này có 03 ngôi mộ gồm: Tân Hùng G (con của bà M, ông C), ông rể của ông C tên Lâm Văn N và ông nội của bà M tên Nguyễn Văn A).

Các vật dụng sử dụng trong gia đình: Không tranh chấp, nếu nhà giao cho ai thì người đó tiếp tục sử dụng.

Các cây trồng trên đất: Không tranh chấp, nếu trên đất có cây gì thì khi nhận đất người đó tiếp tục sử dụng.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.420m², loại đất 2L thì bà M cũng đồng ý lập thủ tục chuyển nhượng QSDĐ cho ông U và bà H theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M và người đại diện theo ủy quyền không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định và định giá lại tài sản, không yêu cầu đo đạc lại. Tuy nhiên, bà M cùng người đại diện theo ủy quyền cho rằng thửa đất số 104,

tờ bản đồ số 41 và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02 là tài sản chung của hộ gia đình nên yêu cầu chia đều cho mỗi thành viên hộ gia đình của ông C, bà M.

Ngoài ra, bà M cho rằng số vàng sang nhượng đất cho ông U và bà H tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02 với giá 81 chỉ vàng 24Kr hiện ông C đang quản lý, bà M yêu cầu ông C phải hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ số vàng nêu trên cho bà.

Bên cạnh đó, bà M cho rằng trong quá trình chung sống, do bà bị bệnh phải điều trị lâu dài, tốn nhiều chi phí nên yêu cầu ông C phải trả lại cho bà số tiền 40.000.000 đồng chi phí điều trị.

- Tại bản tự khai ngày 13/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tân Ngọc K trình bày:

Bà K không có đóng góp gì trên các phần đất do cha mẹ bà đứng tên. Bà K không có ý kiến hay tranh chấp gì. Bà K thống nhất theo lời trình bày của mẹ bà là bà M.

Bà K đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ tại thửa số 104, tờ bản đồ 02, diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ là 5.240m², được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho hộ gia đình ông C mà cha mẹ bà đã thực hiện sang nhượng cho ông U và bà H vào ngày 30/8/2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K, người đại diện theo ủy quyền của bà K không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định và định giá lại tài sản đang tranh chấp, không yêu cầu đo đạc lại. Đồng thời, thống nhất theo lời trình bày của bà M tại phiên tòa.

- Tại bản tự khai ngày 13/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tân Thị Ngọc D trình bày:

Bà D không có đóng góp gì trên các phần đất do cha mẹ bà đứng tên. Bà D không có ý kiến hay tranh chấp gì. Bà thống nhất theo lời trình bày của mẹ bà là bà M.

Bà D đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ tại thửa số 104, tờ bản đồ 02, diện tích theo Giấy chứng nhận QSDĐ là 5.240m², được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho hộ gia đình ông C mà cha mẹ bà đã thực hiện sang nhượng cho ông U và bà H vào ngày 30/8/2017.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Bà D không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định và định giá lại tài sản, không yêu cầu đo đạc lại. Đồng thời, thống nhất theo lời trình bày của bà M tại phiên tòa.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 11/12/2020, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Kim U và bà Đỗ Thị H cùng trình bày:

Ngày 30/8/2017, vợ chồng ông U, bà H có nhận chuyển nhượng của ông C, bà M thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.000m² với giá 81 chỉ vàng 24Kr, khi sang nhượng, các bên có lập “Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 30/8/2017” nhưng không có công chứng, chứng thực. Sau khi chuyển nhượng, ông

U và bà H đã thanh toán xong toàn bộ 81 chỉ vàng 24 Kr cho ông C, bà M và đã canh tác trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02 từ đó cho đến nay.

Nay, ông bà yêu cầu buộc ông C và bà M tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ tại thửa số 104, tờ bản đồ 02, diện tích theo Giấy chứng nhận QSDĐ là 5.240m², được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho hộ gia đình ông C. Việc sang nhượng được các bên ký kết hợp đồng bằng giấy viết tay vào ngày 30/8/2017.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 38/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 101, Điều 102, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 160, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3, Điều 228, khoản 1, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 37, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Điều 116, Điều 117, khoản 2, Điều 129, Điều 357, Điều 468, Điều 500, Điều 501 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013; căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa Ông Tân Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc M.

2. Về con chung: Do 03 con chung gồm anh Tân Thanh L, sinh năm 1982, chị Tân Thị Ngọc D, sinh năm 1983 và chị Tân Ngọc K, năm 1984 hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường và không ai có yêu cầu gì nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Xác định các tài sản sau đây:

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.945,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.858,3m², mục đích sử dụng: T: 300m² + LNK: 5558,3m², tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ 01 căn nhà mái tol, khung cột đà bê tông, cốt thép, vách xây tường 10, cửa sắt, cửa nhôm, cửa gỗ, nền gạch men, trần nhựa, diện tích 123,58m², trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ 01 căn nhà mái tol, cột gỗ, vách gỗ, vách tol, cửa gỗ, nền gạch tàu, diện tích 77,9m², trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Là tài sản chung của Ông Tân Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc M trong thời kỳ hôn nhân.

4. Cách chia cụ thể như sau:

Chia cho Ông Tân Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc M phần đất khu mộ và lối đi tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, có diện tích theo đo đạc thực tế là 147,3m² (có tọa độ tại các điểm 1,2,16,17,18,19,12,13,14,15,1).

Phần đất ký hiệu A: Chia cho Ông Tân Văn C phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.899,3m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (ký hiệu A - có tọa độ tại các điểm 2,3,11,12,19,18,17,16,2).

Phần đất ký hiệu B: Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc M phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.899m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm và 01 căn nhà mái tol, khung cột đà bê tông, cốt thép, vách xây tường 10, cửa sắt, cửa nhôm, cửa gỗ, nền gạch men, trần nhựa, diện tích: 7,4m x 16,7m = 123,58m² (ký hiệu B - có tọa độ tại các điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11,3).

Phần đất ký hiệu C: Chia cho Ông Tân Văn C phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.928,3m², mục đích sử dụng: T+LNK (ký hiệu C - có tọa độ tại các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9,2).

Phần đất ký hiệu D: Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc M phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.928m², mục đích sử dụng: T+ LNK và 01 căn nhà mái tol, cột gỗ, vách gỗ, vách tol, cửa gỗ, nền gạch tàu, diện tích: 8,2m x 9,5m = 77,9m² (ký hiệu D - có tọa độ tại các điểm 1,2,9,10,1). **(có sơ đồ kèm theo bản án).**

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Kim U và bà Đỗ Thị H.

6. Tuyên bố “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/8/2017”; giữa Ông Tân Văn C, bà Nguyễn Thị Ngọc M với ông Bùi Kim U, bà Đỗ Thị H là hợp pháp.

Xác định tài sản sau đây: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02, diện tích theo đo đạc thực tế là 6.757,4m², mục đích sử dụng: 2L, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (tọa độ tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1).

Cùng toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02 nêu trên là thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Kim U và bà Đỗ Thị H **(có sơ đồ kèm theo bản án).**

7. Khi đương sự có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/5/2021, bị đơn bà M kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2021/HNGĐ-ST ngày 07/5/2021 nêu trên và được Tòa án nhân dân huyện

Kế Sách nhận ngày 24/5/2021. Yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, cụ thể:

Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41 và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02 là tài sản chung của hộ tại thời điểm cấp đất trang trải gồm có 05 khẩu: Ông C, bà và 03 người con chung, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia có hai phần là không khách quan. Đồng thời, tại phiên tòa cũng như các lần hòa giải ông C không yêu cầu xem xét định giá đối với 01 căn nhà trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41 và 01 căn nhà trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, Tòa án cấp sơ thẩm dựa trên cơ sở nào mà nhận định nhà cấp 4 trên thửa đất số 104 có giá trị 317.406.518 đồng và căn nhà gỗ trên thửa đất số 84 có giá trị là 9.536.210 đồng, để xác định tổng giá trị bà được nhận là 610.744.978 đồng và buộc bà phải chịu tiền chi phí tố tụng là 17.395.000 đồng là không hợp lý, trong khi ông C tự nguyện giao nhà cho bà. Mặt khác, căn nhà gỗ trên ông C và bà đã cho con tên Tân Thanh L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông C không rút lại đơn khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) y án sơ thẩm. Bị đơn bà M và người đại diện theo ủy quyền không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41 và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc là của cha mẹ ông C cho, đến năm 1994 đưa vào tập đoàn và tiếp tục cấp lại cho hộ của gia đình bà, nhưng người cấp đất đã chết, bà không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án; bà yêu cầu chia thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41 và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02 thành 05 phần bằng nhau cho 05 khẩu gồm: Ông C, bà và 03 người con chung. Đối với chi phí tố tụng buộc bà phải chịu số tiền 17.395.000 đồng bà không đồng ý, bà yêu cầu chia đôi chi phí tố tụng với ông C, vì căn nhà trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41 xây dựng vào năm 2009 trị giá 300.000.000 đồng, nay định giá cao hơn là không đúng, nhưng bà không yêu cầu định giá lại. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông U và bà H giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu Hội đồng xét xử y án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì HĐXX, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà M, đề nghị HĐXX xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là *“Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”* và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn Ông Tân Văn C vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tân Ngọc K, bà Tân Thị Ngọc D, ông Tân Thanh L vắng mặt không rõ lý do; nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bà M là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Theo đơn khởi kiện ông C yêu cầu ly hôn với bà M và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Mặc dù, giữa ông C với bà M không có đăng ký kết hôn, nhưng ông, bà có tổ chức lễ cưới vào năm 1979. Theo quy định tại điểm a mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý, giải quyết theo quy định về ly hôn. Ngoài ra, quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình và Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là chưa chính xác; nên HĐXX phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là *“Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”* theo quy định tại 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của bà M về việc yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia thừa đất số 104, tờ bản đồ số 41 và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02 thành 05 phần bằng nhau cho 05 khẩu gồm: Ông C, bà và 03 người con chung, vì đây là tài sản chung của hộ tại thời điểm cấp đất trang trải. Xét thấy, quá trình tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm bà M cũng đồng ý chia thừa đất số 104, tờ bản đồ số 41 và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02 cho bà với ông C, không có ý kiến hay yêu cầu gì liên quan đến tài sản chung của hộ tại thời điểm cấp đất trang trải. Tuy nhiên, khi kháng cáo bà M lại cho rằng hai thửa đất này là tài sản chung của hộ tại thời điểm cấp đất trang trải, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà. Mặc dù, tại Công văn số 322/CAH-HC, ngày 11/12/2020 (BL số 92) xác định: Hộ của ông C vào thời điểm năm 1994 gồm có 05 khẩu, ông C, bà M, ông L, Bà D và bà K, nhưng việc này chỉ thể hiện những người trong hộ khẩu của ông C, không đồng nghĩa với việc thành viên hộ gia đình được cấp đất khi trang trải. Tuy trên Giấy chứng nhận QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp vào ngày 30/11/1994 đối với hai thửa đất trên ghi *“Hộ Ông Tân Văn C”* và tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 28/9/1994 (BL số 97) thể hiện đất cha mẹ để lại, không thể hiện thành viên được cấp đất gồm những ai. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M xác định hai thửa đất có nguồn gốc là của cha mẹ ông C cho, đến năm 1994 đưa vào tập đoàn và tiếp tục cấp lại cho hộ của gia đình bà, nhưng người cấp đất đã chết, bà không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 13/01/2021 con ông C, bà M tên Tân Thị Ngọc D và Tân Ngọc K (BL số 47, 48) xác định: Không có đóng

góp gì đối với hai thửa đất nêu trên. Do đó, HĐXX xác định thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41 và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02 là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà M theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không phải là tài sản chung của hộ tại thời điểm cấp đất trang trải như lời bà M trình bày. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia hai thửa đất trên cho ông C và bà M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Đồng thời, theo đơn kháng cáo bà M cho rằng, tại phiên tòa cũng như các lần hòa giải ông C không yêu cầu xem xét định giá đối với 01 căn nhà trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41 và 01 căn nhà trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, Tòa án cấp sơ thẩm dựa trên cơ sở nào mà nhận định nhà cấp 4 trên thửa đất số 104 có giá trị 317.406.518 đồng và căn nhà gỗ trên thửa đất số 84 có giá trị là 9.536.210 đồng, để xác định tổng giá trị bà được nhận là 610.744.978 đồng và buộc bà phải chịu tiền chi phí tố tụng là 17.395.000 đồng là không hợp lý, trong khi ông C tự nguyện giao nhà cho bà. Mặt khác, căn nhà gỗ trên ông C và bà đã cho con tên Tân Thanh L; nên bà yêu cầu chia đôi chi phí tố tụng với ông C. Xét thấy, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 08/12/2020 (BL số 57 - 67) và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 08/12/2020 (BL số 79 - 84), có ông C và ông U chứng kiến và ký xác nhận vào hai biên bản này, nội dung thể hiện xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản tranh chấp, trong đó có 01 căn nhà trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, với giá trị còn lại là 317.406.518 đồng và 01 căn nhà trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, với giá trị còn lại là 9.536.210 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà M cũng đồng ý với kết quả định giá tài sản, bà không có yêu cầu định giá lại. Mặc dù, người đại diện theo ủy quyền của bà M cho rằng căn nhà trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41 xây dựng vào năm 2009 trị giá 300.000.000 đồng, nay định giá cao hơn là không đúng, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà cũng không yêu cầu định giá lại. Tuy các bên thừa nhận xây dựng căn nhà này vào năm 2009 là 300.000.000 đồng và Hội đồng định giá xác định giá trị còn lại của căn nhà là 65%, nhưng do khung giá xây dựng hiện nay cao hơn năm 2009 rất nhiều, nên căn nhà có giá trị còn lại cũng sẽ cao. Việc thẩm định, định giá của Hội đồng là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào kết quả định giá tài sản này để giải quyết vụ án là có căn cứ và xác định tổng giá trị tài sản mỗi người được chia để tính chi phí tố tụng theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mỗi người được chia là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Còn đối với việc bà M cho rằng căn nhà gỗ trên ông C và bà đã cho con tên Tân Thanh L, nhưng không có cơ sở để xác định. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của bà là có căn cứ và hợp pháp.

[6] Từ những phân tích tại mục [4] và [5] như đã nêu trên, việc bà M kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng theo hướng chia thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02 thành 05 phần bằng nhau cho 05 khẩu gồm: Ông C, bà và 03 người con chung và chia đôi chi phí tố tụng với ông C là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận.

[7] Tại mục 11 trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên về lãi suất chậm thi hành án là thừa, vì chi phí tố tụng không phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, nên HĐXX phúc thẩm điều chỉnh bỏ đi mục này cho phù hợp.

[8] Các vấn đề khác phát sinh sau khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, không nằm trong phạm vi kháng cáo, HĐXX cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[9] Các phần khác của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà M không được chấp nhận và bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên, nên bà M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, bà M sinh năm 1957 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà M, đề nghị HĐXX xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là *“Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”* và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M.

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 38/2021/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng về việc tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn (đã được xác định lại). Án tuyên như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho Ông Tân Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc M được ly hôn.

- Về con chung: Do 03 con chung gồm anh Tân Thanh L, sinh năm 1982, chị Tân Thị Ngọc D, sinh năm 1983 và chị Tân Ngọc K, năm 1984 hiện nay đã trưởng thành, phát triển bình thường và không ai có yêu cầu gì nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Xác định các tài sản sau đây:

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.945,6m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.858,3m², mục đích sử dụng: T: 300m² + LNK: 5558,3m², tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ 01 căn nhà mái tol, khung cột đà bê tông, cốt thép, vách xây tường 10, cửa sắt, cửa nhôm, cửa gỗ, nền gạch men, trần nhựa, diện tích 123,58m², trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

+ 01 căn nhà mái tol, cột gỗ, vách gỗ, vách tol, cửa gỗ, nền gạch tàu, diện tích 77,9m², trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Là tài sản chung của Ông Tân Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc M trong thời kỳ hôn nhân.

- Cách chia cụ thể như sau:

Chia cho Ông Tân Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc M phần đất khu mộ và lối đi tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, theo đo đạc thực tế có diện tích là 147,3m² (có tọa độ tại các điểm 1,2,16,17,18,19,12,13,14,15,1).

Phần đất ký hiệu A: Chia cho Ông Tân Văn C phần đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.899,3m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (ký hiệu A - có tọa độ tại các điểm 2,3,11,12,19,18,17,16,2).

Phần đất ký hiệu B: Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc M phần đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 41, theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.899m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm và 01 căn nhà mái tol, khung cột đà bê tông, cốt thép, vách xây tường 10, cửa sắt, cửa nhôm, cửa gỗ, nền gạch men, trần nhựa, diện tích: 7,4m x 16,7m = 123,58m² (ký hiệu B - có tọa độ tại các điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11,3).

Phần đất ký hiệu C: Chia cho Ông Tân Văn C phần đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, theo đo đạc thực tế có diện tích là 2.928,3m², mục đích sử dụng: T+LNK (ký hiệu C - có tọa độ tại các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9,2).

Phần đất ký hiệu D: Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc M phần đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 02, theo đo đạc thực tế có diện tích là 2.928m², mục đích sử dụng: T+ LNK và 01 căn nhà mái tol, cột gỗ, vách gỗ, vách tol, cửa gỗ, nền gạch tàu, diện tích: 8,2m x 9,5m = 77,9m² (ký hiệu D - có tọa độ tại các điểm 1,2,9,10,1) (sơ đồ đã gửi kèm theo bản án sơ thẩm).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Bùi Kim U và bà Đỗ Thị H.

Tuyên bố “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/8/2017”; giữa Ông Tân Văn C, bà Nguyễn Thị Ngọc M với ông Bùi Kim U, bà Đỗ Thị H là hợp pháp.

Xác định tài sản sau đây: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02, theo đo đạc thực tế có diện tích là 6.757,4m², mục đích sử dụng: 2L, tọa lạc tại Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có tọa độ tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1).

Cùng toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên thửa đất số 104, tờ bản đồ số 02 nêu trên là thuộc quyền sử dụng của ông Bùi Kim U và bà Đỗ Thị H (**sơ đồ đã gửi kèm theo bản án sơ thẩm**).

- Khi đương sự có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn số tiền là 24.850.000 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Ông Tân Văn C phải chịu số tiền 7.455.000 đồng (bảy triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu số tiền 17.395.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng); do Ông Tân Văn C đã nộp tạm ứng trước, nên bà Nguyễn Thị Ngọc M có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ông Tân Văn C số tiền 17.395.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Tổng chi phí theo yêu cầu độc lập của ông Bùi Kim U và bà Đỗ Thị H số tiền là 7.700.000 đồng (bảy triệu bảy trăm nghìn đồng). Ông Tân Văn C phải chịu số tiền 3.850.000 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu số tiền 3.850.000 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng); do ông Bùi Kim U đã nộp tạm ứng trước, nên Ông Tân Văn C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Bùi Kim U số tiền 3.850.000 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Ngọc M có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Bùi Kim U số tiền 3.850.000 đồng (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

- Về án phí sơ thẩm: Ông Tân Văn C và bà Nguyễn Thị Ngọc M được miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm. Ông Bùi Kim U và bà Đỗ Thị H không phải chịu tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Bùi Kim U và bà Đỗ Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008741 ngày 30/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc M được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc M số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0009923 ngày 02/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn